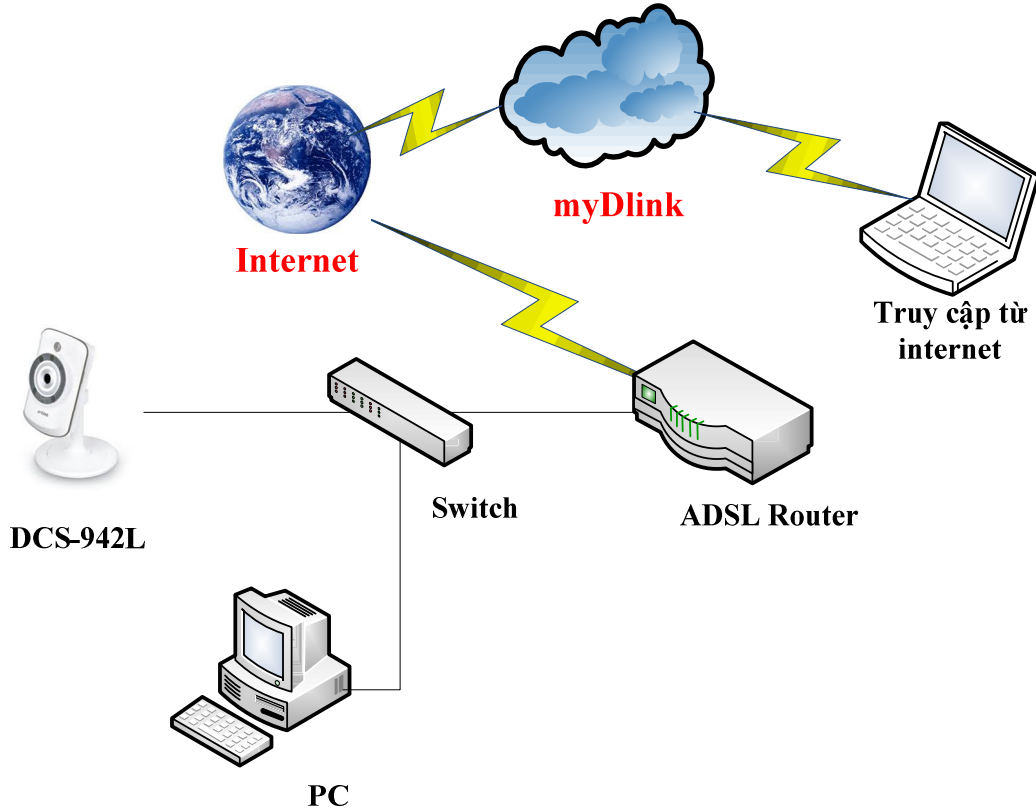
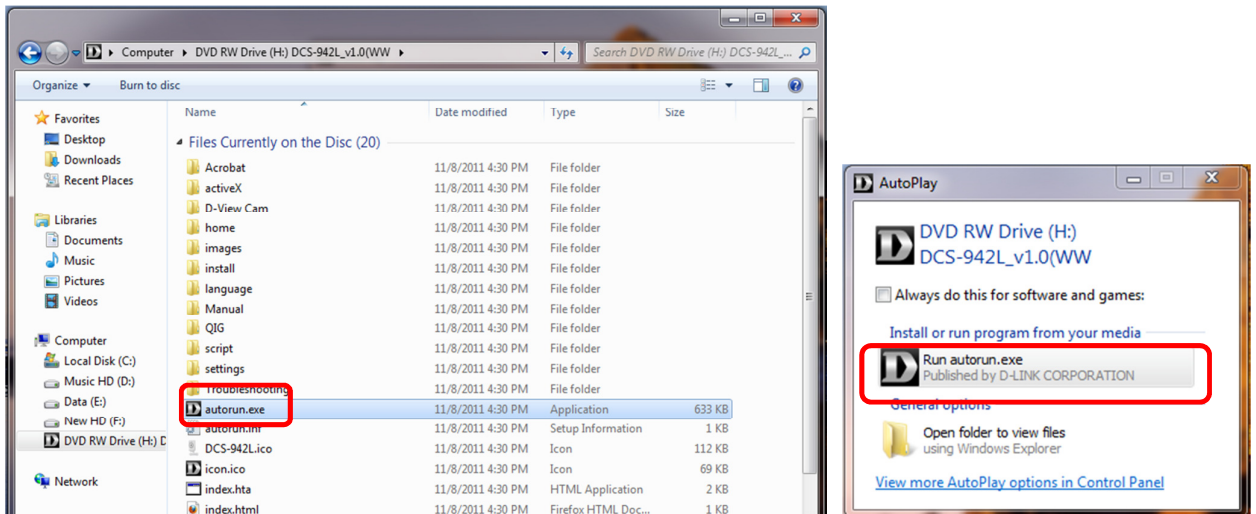


HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT IP CAMERA DCS-942L

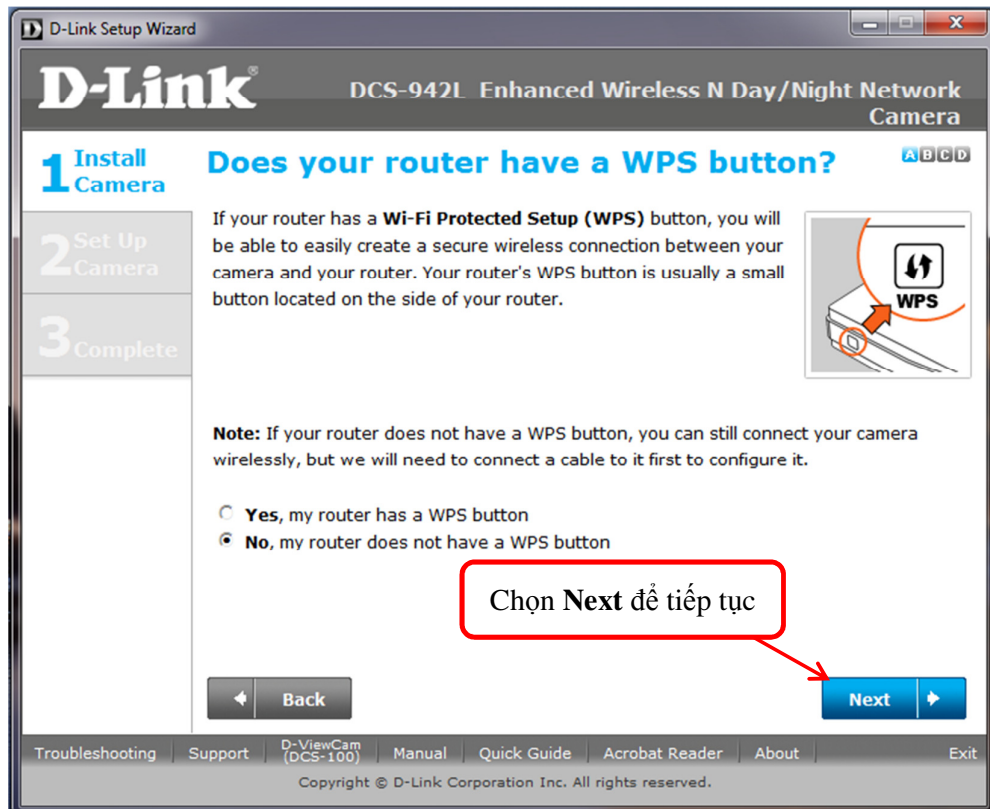
I. Sơ đồ kết nối



Gắn thiết bị theo sơ đồ như trên, cho đĩa CD đi kèm sản phẩm vào máy tính và chạy file **autorun.exe** để vào trang hỗ trợ cấu hình DCS-942L



Lưu hành nội bộ



D-Link Setup Wizard

D-Link® DCS-942L Enhanced Wireless N Day/Night Network Camera

1 Install Camera Let's set up your hardware

2 Set Up Camera

3 Complete

Turn the collar on the camera base counter-clockwise to loosen it.

After moving the camera to the position you want, tighten the collar by turning it clockwise.

Chọn Next để tiếp tục

Back Next

Troubleshooting Support D-ViewCam (DCS-100) Manual Quick Guide Acrobat Reader About Exit

Copyright © D-Link Corporation Inc. All rights reserved.

D-Link Setup Wizard

D-Link® DCS-942L Enhanced Wireless N Day/Night Network Camera

1 Install Camera Connect the Ethernet cable

2 Set Up Camera

3 Complete

(1) Connect the included Ethernet cable to the ETHERNET port on the DCS-942L camera.

(2) Connect the other end of the cable to an available LAN port on your router.

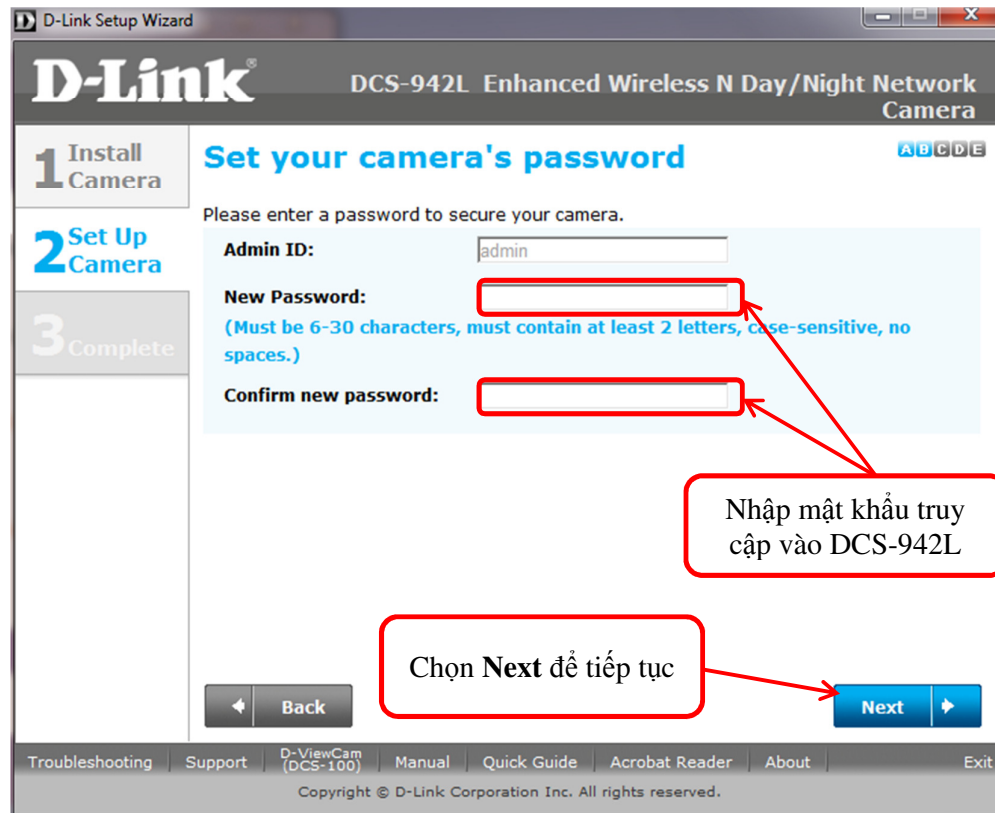
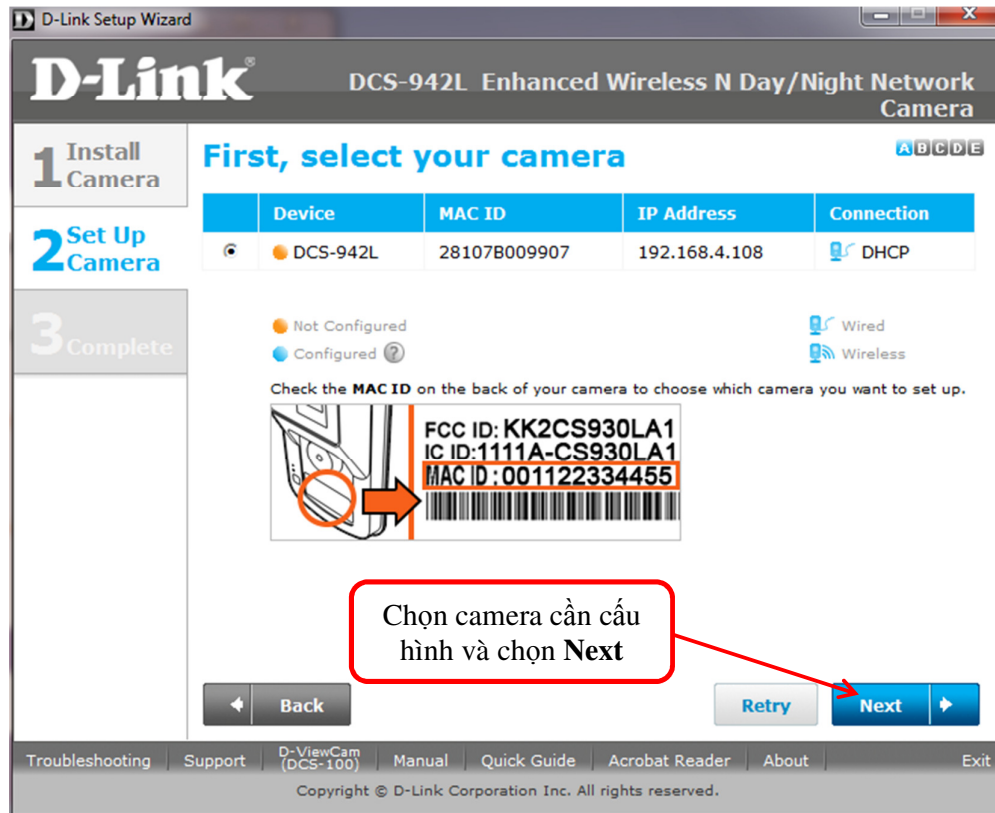
[Click here to see a basic overview of how your devices connect together.](#)

Chọn Next để tiếp tục

Back Next

Troubleshooting Support D-ViewCam (DCS-100) Manual Quick Guide Acrobat Reader About Exit

Copyright © D-Link Corporation Inc. All rights reserved.





Trường hợp chọn kết nối kiểu không dây **Wireless**



Lưu hành nội bộ



Đăng nhập vào dịch vụ myDlink®

D-Link Setup Wizard

D-Link® DCS-942L Enhanced Wireless N Day/Night Network Camera

1 Install Camera

Let's add your camera to your mydlink account ABCDE

Adding your camera to your mydlink.com account will allow you to access your camera through the Internet.

Do you have a mydlink account?

Yes, I already have a mydlink account.

No, I need to sign up for a new account.

Please enter your mydlink signin e-mail address and password:

E-mail:

Password:

Troubleshooting Support D-ViewCam (DCS-100) Manual Quick Guide Acrobat Reader About Exit

Copyright © D-Link Corporation Inc. All rights reserved.

Trường hợp chưa có tài khoản dịch vụ myDlink® thì chọn No để đăng ký

D-Link Setup Wizard

D-Link® DCS-942L Enhanced Wireless N Day/Night Network Camera

1 Install Camera

Let's add your camera to your mydlink account ABCDE

Adding your camera to your mydlink.com account will allow you to access your camera through the Internet.

Do you have a mydlink account?

Yes, I already have a mydlink account.

No, I need to sign up for a new account.

Please enter the following information to sign up for a mydlink account:

E-mail:

Password:

At least 6 characters, and is case-sensitive.

Retype password :

First Name:

Last Name:

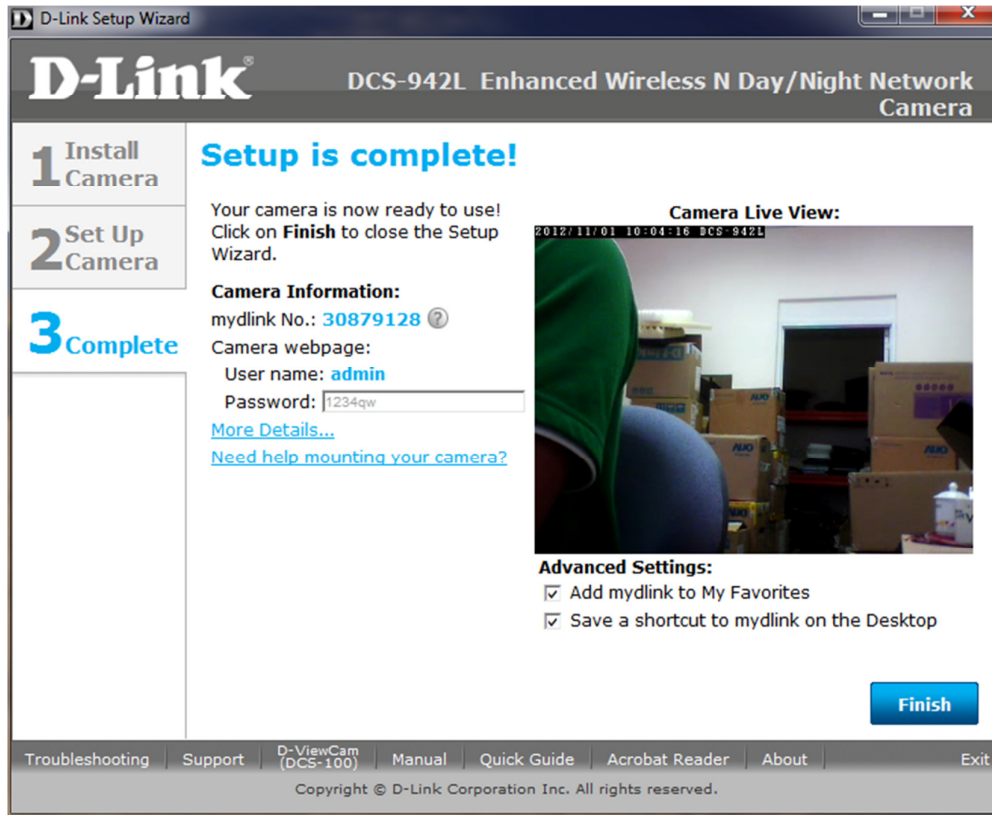
I accept the [mydlink terms and conditions](#)

Troubleshooting Support D-ViewCam (DCS-100) Manual Quick Guide Acrobat Reader About Exit

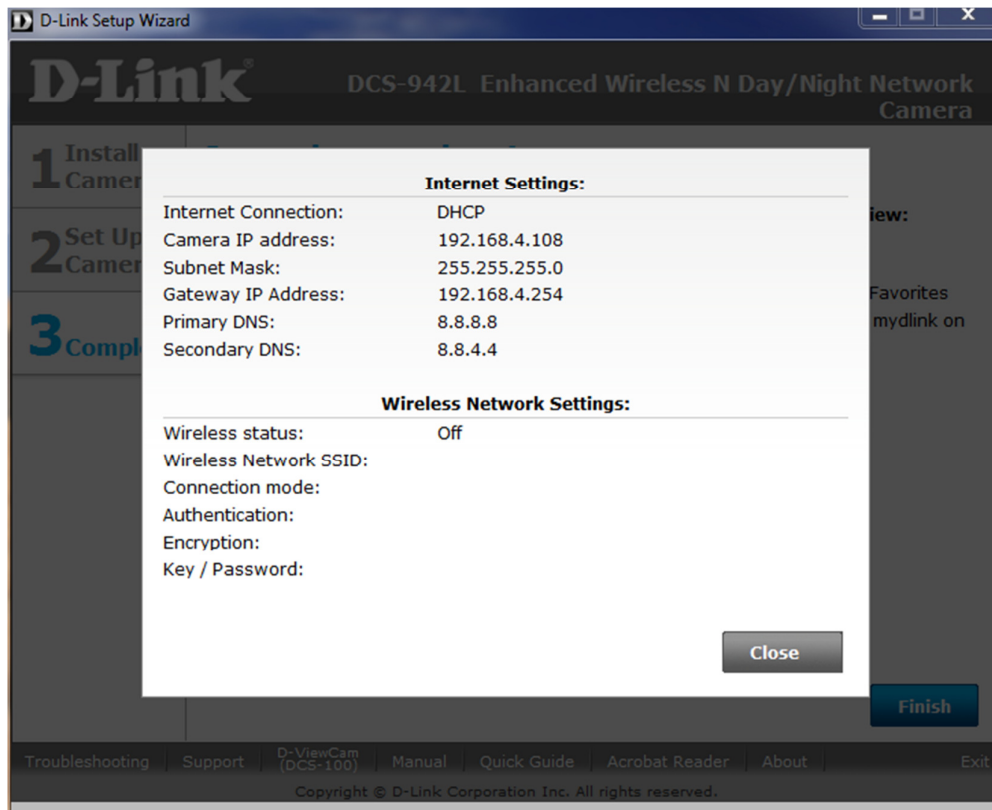
Copyright © D-Link Corporation Inc. All rights reserved.

Lưu hành nội bộ

Bảng tóm tắt cấu hình đã thực hiện

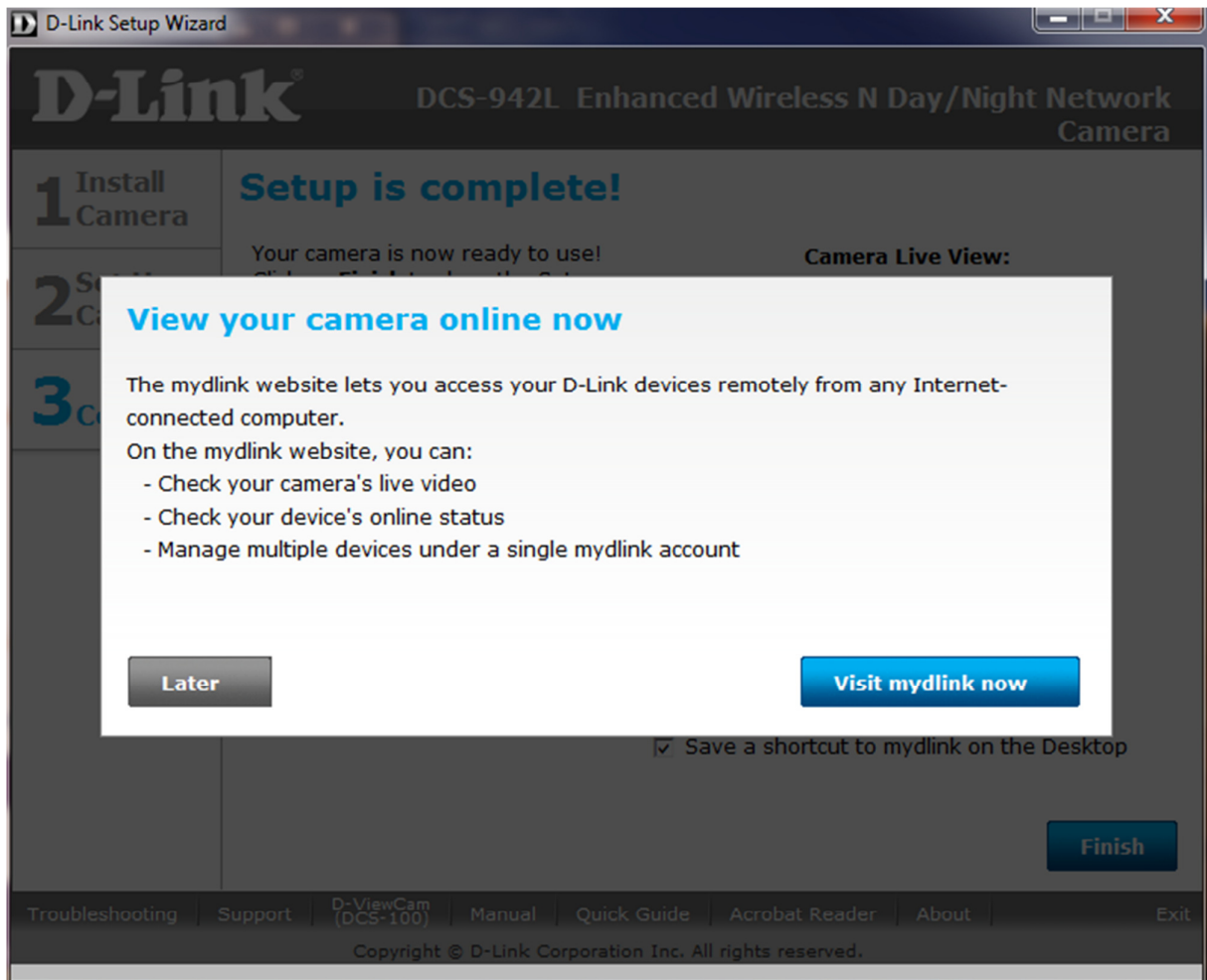


Thông tin địa chỉ IP của DCS-942L khi chọn **More Details..**



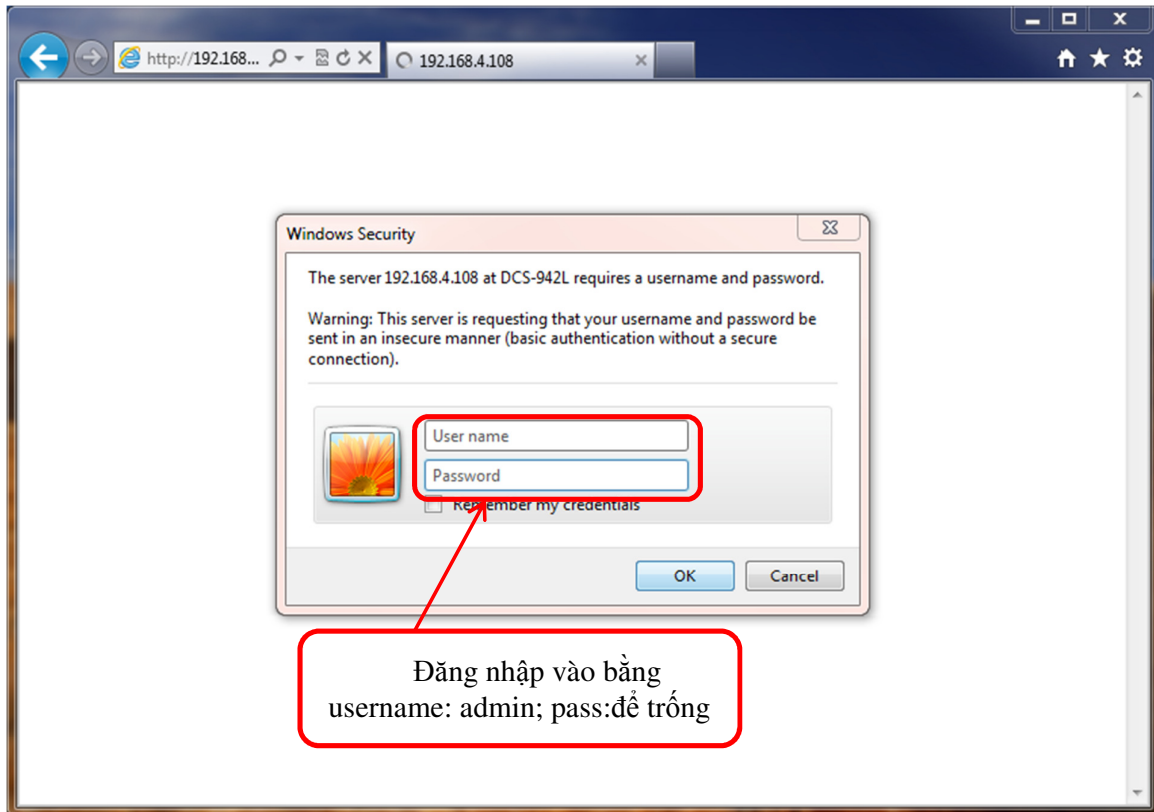
Lưu hành nội bộ

Sau khi chọn **Finish** hiển thị mục vào trang myDlink hay không? Nếu không thì chọn **Later** nếu có chọn **Visit mydlink now**

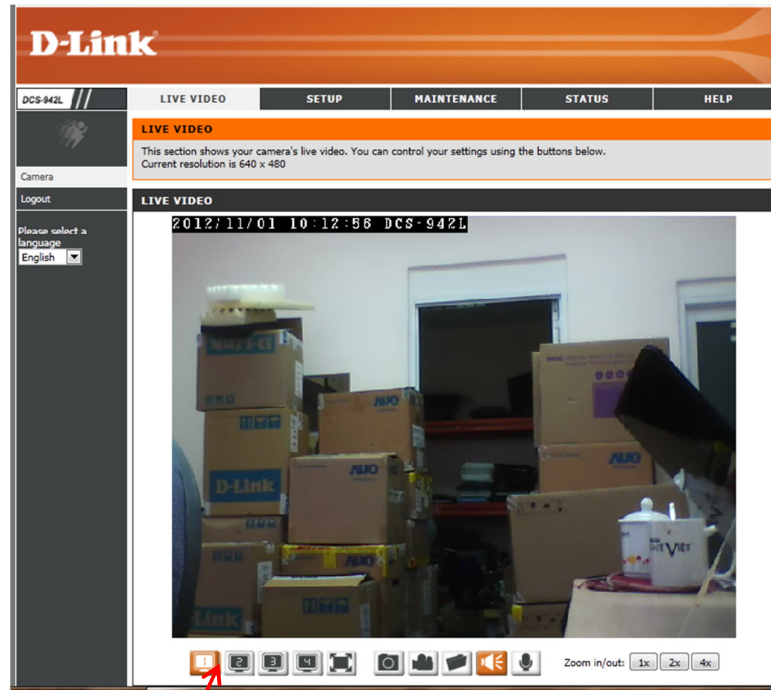


CẤU HÌNH BẰNG WEB GUI

Vào địa chỉ IP của thiết bị (có thể dùng phần mềm scan IP hoặc dùng CD đi kèm để xác định IP của DCS-942L)

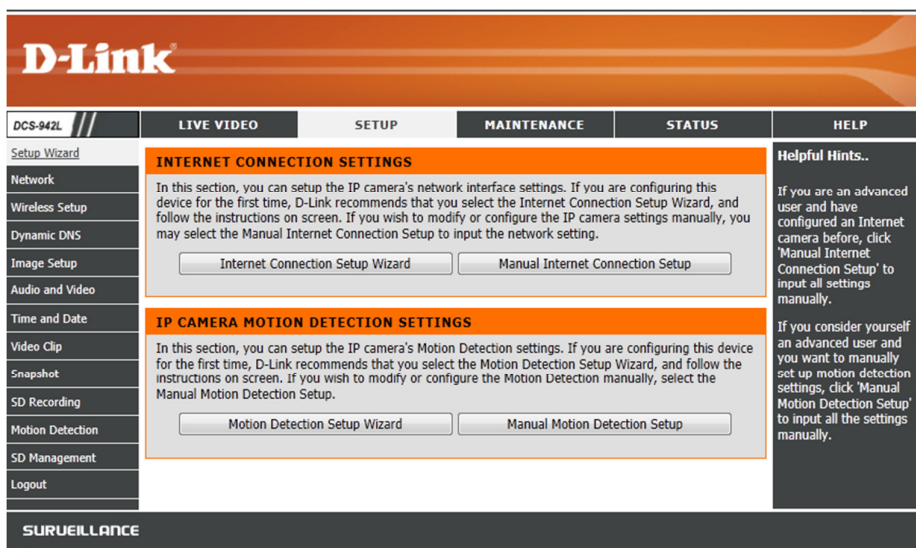


Tab LIVE VIDEO hiển thị hình ảnh camera đang quay



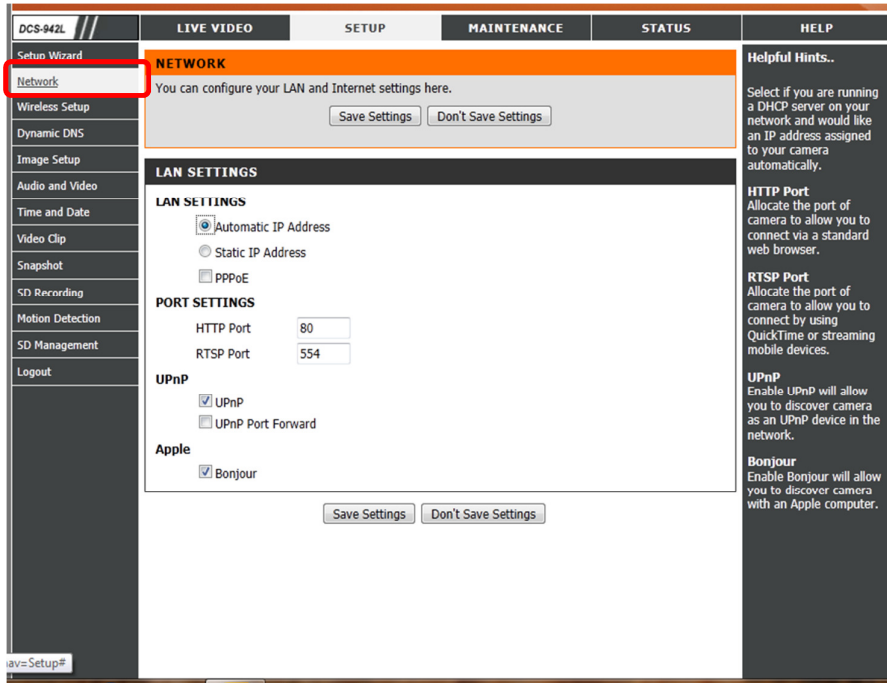
Chọn profile hiển thị hình ảnh (có thể cấu hình trong mục **Audio and Video**)

Chọn tab **SETUP** để vào phần cấu hình chi tiết của camera

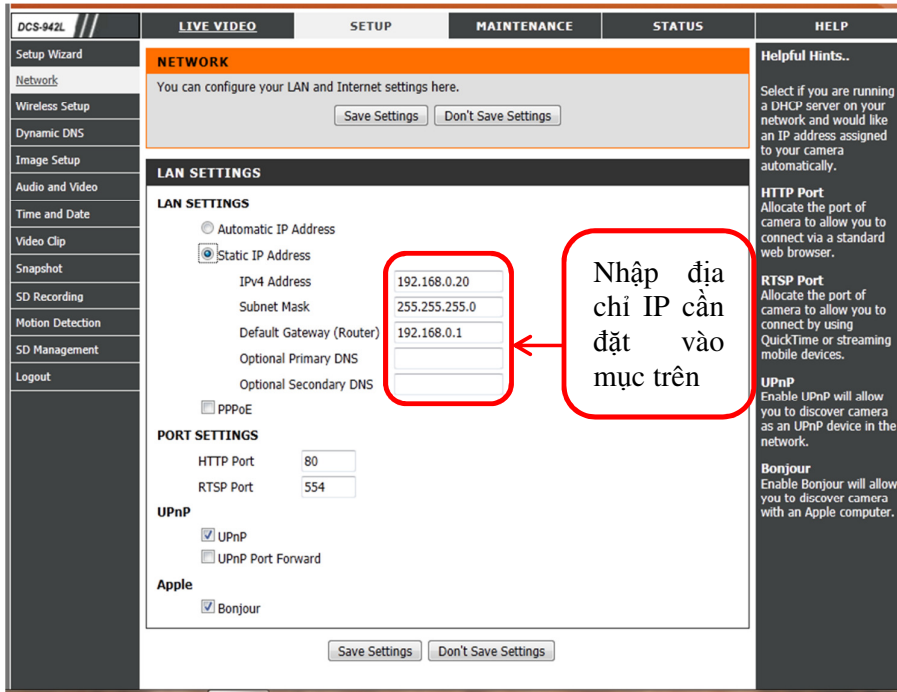


Lưu hành nội bộ

Cấu hình địa chỉ IP của camera, mặc định là chế độ tự động nhận IP, chọn **SETUP**
-> **Network**



Nếu không chọn chế độ tự động nhận IP mà muốn gán địa chỉ IP cho camera thì chọn **Static IP Address**



Lưu hành nội bộ

Cấu hình kết nối không dây chọn SETUP -> Wireless Setup

D-Link

DCS-942L // LIVE VIDEO SETUP MAINTENANCE STATUS HELP

Setup Wizard

WIRELESS SETUP

In this section, you can setup and configure the wireless settings for your camera.

Wireless Setup

Dynamic DNS

Image Setup

Audio and Video

Time and Date

Video Clip

Snapshot

SD Recording

Motion Detection

SD Management

Logout

Enable Wireless

Helpful Hints..

Please enable wireless first before configuring camera's wireless connection. You may choose which wireless network for the connection by using the pull-down menu of 'Site Survey' or enter the SSID manually.

Network Name
Service Set Identifier (SSID) is the name of your wireless network such as Default, Conference, My network, and etc.

Wireless Mode
There are two connection modes. Infrastructure is a wireless connection using an access point as a transmission point of all wireless devices. Ad-Hoc is a wireless connection used without an access point, which connects the PC directly to the DCS-942L.

Security Mode

Chọn **Enable Wireless** để mở cấu hình kết nối không dây

D-Link

DCS-942L // LIVE VIDEO SETUP MAINTENANCE STATUS HELP

Setup Wizard

WIRELESS SETUP

In this section, you can setup and configure the wireless settings for your camera.

Save Settings Don't Save Settings

WIRELESS CONFIGURATION

Wireless

Network Name: Viscom5

Site Survey: Viscom5 Rescan

Wireless Mode: Infrastructure

Security Mode: WPA2-PSK

Cipher Type: AES

Key:

Show Hidden Key

Save Settings Don't Save Settings

Helpful Hints..

Please enable wireless first before configuring camera's wireless connection. You may choose which wireless network for the connection by using the pull-down menu of 'Site Survey' or enter the SSID manually.

Network Name
Service Set Identifier (SSID) is the name of your wireless network such as Default, Conference, My network, and etc.

Wireless Mode
There are two connection modes. Infrastructure is a wireless connection using an access point as a transmission point of all wireless devices. Ad-Hoc is a wireless connection used without an access point, which connects the PC directly to the DCS-942L.

Security Mode

Chọn **Rescan** để dò tìm điểm truy cập

Chọn điểm truy cập không dây và nhập mật khẩu của điểm truy cập (nếu có)

Chọn **Save Settings** để lưu cấu hình

Cấu hình hình ảnh hiển thị chọn **SETUP** -> **Image Setup**

The screenshot displays the VISCOM camera web interface. The top navigation bar includes tabs for LIVE VIDEO, SETUP, MAINTENANCE, STATUS, and HELP. The left sidebar contains a menu with options like Setup Wizard, Network, Wireless Setup, Dynamic DNS, Image Setup (highlighted with a red box), Audio and Video, Time and Date, Video Clip, Snapshot, SD Recording, Motion Detection, SD Management, and Logout. The main content area is titled 'IMAGE SETUP' and features a live video feed showing a room with boxes. Below the video is the 'IMAGE SETTINGS' section with various controls: Brightness (50), Contrast (40), Mirror (checkbox), Light Source (Indoor), White balance (Auto), Saturation (100), B/W (checkbox), Flip (checkbox), Frequency (Auto), and Slow Shutter (Disable). A 'Reset to Default' button is also present. On the right, a 'Helpful Hints..' section provides instructions for adjusting image settings like Brightness, Saturation, Contrast, B/W, Mirror, and Frequency.

Cấu hình các profile quay lại hình ảnh: chuẩn video (Encode types), kích thước khung hình (Resolution), số lượng khung hình/giây (FPS), dung lượng truyền (bps).
 Chọn **SETUP -> Audio and Video**

The screenshot shows the 'AUDIO AND VIDEO' configuration page in the VISCOM web interface. The left sidebar contains various setup options, with 'Audio and Video' highlighted. The main content area is divided into several sections:

- AUDIO AND VIDEO**: Introduction text and 'Save Settings' / 'Don't Save Settings' buttons.
- VIDEO PROFILE 1**: Configure Encode Type (H.264), Resolution (640x480), FPS (30), bps (2 Mbps), and RTSP URL (play1.sdp).
- VIDEO PROFILE 2**: Configure Encode Type (H.264), Resolution (320x240), FPS (30), bps (1 Mbps), and RTSP URL (play2.sdp).
- VIDEO PROFILE 3**: Configure Encode Type, Resolution, FPS, JPEG Quality, and RTSP URL.
- VIDEO PROFILE 4 (FOR MOBILE DEVICE ONLY)**: Configure Encode Type (MPEG4), Resolution (320x240), FPS (5), bps (384 Kbps), and RTSP URL (3gpp).
- DAY/NIGHT MODE**: Set Day/Night mode to Auto.
- AUDIO SETUP**: Check 'Speaker' and 'Microphone' options, each with a Volume dropdown set to 50.

Help text on the right side explains various settings like Encode Type, Resolution, FPS, bps, JPEG Quality, RTSP URL, Day/Night mode, Speaker, and Microphone.

Cấu hình thời gian của thiết bị, chọn **SETUP** -> **Time and Date**

The screenshot shows the 'Time and Date' configuration page in the VISCOM camera web interface. The page is divided into several sections:

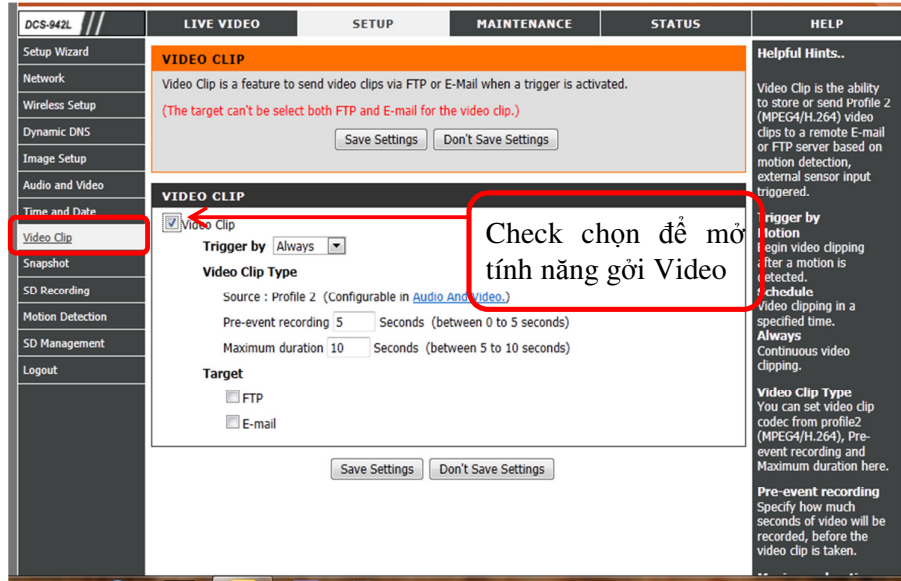
- TIME AND DATE:** Contains the instruction "Here you may configure the internal clock of your camera." and buttons for "Save Settings" and "Don't Save Settings".
- TIME CONFIGURATION:** Includes a "Time Zone" dropdown menu set to "(GMT+07:00) Bangkok, Hanoi, Jakarta", a checked "Enable Daylight Saving" checkbox, and radio buttons for "Auto Daylight Saving" (selected) and "Set date and time manually".
- AUTOMATIC TIME CONFIGURATION:** Includes a checked "Synchronize with NTP Server" checkbox and an "NTP Server" dropdown menu set to "ntp.dlink.com.tw".
- SET DATE AND TIME MANUALLY:** Includes an unchecked "Set date and time manually" checkbox and buttons for "Save Settings" and "Don't Save Settings".

Red arrows point from the Vietnamese text boxes to the "Time Zone" dropdown, the "NTP Server" dropdown, and the "Save Settings" button.

Chọn **Time Zone**
Chọn **NTP Server**
để đồng bộ đồng hồ
hệ thống

Chọn **Save Settings**
để lưu lại cấu hình

Cấu hình gửi video qua mail hay qua FTP



Trigger by:

- Always : luôn luôn gửi video
- Motion: gửi video khi có chuyển động trong khu vực đã chọn (cấu hình trong mục Motion detection)
- Shedule: gửi video theo thời gian chỉ định (phải cấu hình Time and Date trước)

Video Clip Type (chuẩn video gửi được mặc định là profile 2 trong phần Audio and Video)

Taget: chọn 1 trong 2 mục FTP hay E-mail.

Chọn Target là FTP

(The target can't be select both FTP and E-mail for the video clip.)

Save Settings Don't Save Settings

VIDEO CLIP

Video Clip

Trigger by **Always**

Video Clip Type

Source : Profile 2 (Configurable in [Audio And Video.](#))

Pre-event recording Seconds (between 0 to 5 seconds)

Maximum duration Seconds (between 5 to 10 seconds)

Target

FTP

FTP Server/Port :

User Name

Password

Path

Filename Prefix

Interval Seconds (range 60 to 86400 seconds)

Passive Mode

E-mail

Save Settings Don't Save Settings

to store or send Profile 2 (MPEG4/H.264) video clips to a remote E-mail or FTP server based on motion detection, external sensor input triggered.

Trigger by Motion
Begin video clipping after a motion is detected.

Schedule
Video clipping in a specified time.

Always
Continuous video clipping.

Pre-event recording
Specify how much seconds of video will be recorded, before the video clip is taken.

Maximum duration
Specify how much seconds of video clip.

Target
You can select the target as FTP or E-mail for the video clip.

Nhập thông tin của FTP

Chọn Target là E-mail

(The target can't be select both FTP and E-mail for the video clip.)

Save Settings Don't Save Settings

VIDEO CLIP

Video Clip

Trigger by **Always**

Video Clip Type

Source : Profile 2 (Configurable in [Audio And Video.](#))

Pre-event recording Seconds (between 0 to 5 seconds)

Maximum duration Seconds (between 5 to 10 seconds)

Target

FTP

E-mail

Recipient E-mail Address

SMTP E-mail Server

Port (range 1 to 65535)

User Name

Password

Sender E-mail Address

Interval Seconds (range 60 to 86400 seconds)

Use SSL-TLS **None**

Save Settings Don't Save Settings

to store or send Profile 2 (MPEG4/H.264) video clips to a remote E-mail or FTP server based on motion detection, external sensor input triggered.

Trigger by Motion
Begin video clipping after a motion is detected.

Schedule
Video clipping in a specified time.

Always
Continuous video clipping.

Video Clip Type
Motion detection

recorded, before the video clip is taken.

Maximum duration
Specify how much seconds of video clip.

Target
You can select the target as FTP or E-mail for the video clip.

Nhập thông tin của email cần gửi và nhận

Chọn Save Settings để lưu lại cấu hình

Cấu hình gửi hình ảnh qua FTP hoặc E-Mail

The screenshot shows the 'SNAPSHOT' configuration page in the camera's web interface. The left sidebar has a menu with 'Snapshot' highlighted. The main area is titled 'SNAPSHOT' and contains the following settings:

- Trigger by:** Always (dropdown menu)
- Snapshot Type:** Single snapshot (selected) or 6 snapshot with 1 second interval (3 frames before and 3 frames after motion frame)
- Target:** FTP (selected) or E-mail
- FTP Server/Port:** [] : 21
- User Name:** []
- Password:** []
- Path:** []
- Filename Prefix:** []
- Interval:** 300 Seconds (range 10 to 86400 seconds)
- Passive Mode:**
- E-mail:**

Buttons for 'Save Settings' and 'Don't Save Settings' are located at the bottom of the configuration area.

Trigger by:

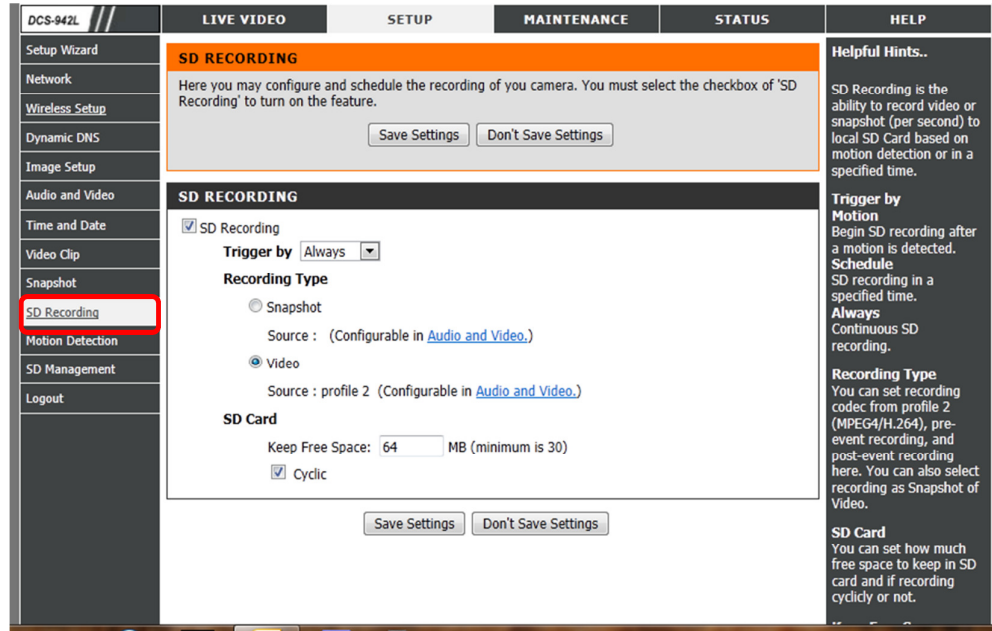
- Always : luôn luôn gửi video
- Motion: gửi video khi có chuyển động trong khu vực đã chọn (cấu hình trong mục Motion detection)
- Shedule: gửi video theo thời gian chỉ định (phải cấu hình Time and Date trước)

Snapshot Type (chuẩn video gửi được mặc định là profile 3 trong phần Audio and Video).

- Chọn Single snapshot (chỉ gửi 1 hình trong 1 giây)
- Chọn 6 snapshot with [x] (gửi 3 hình đầu và 3 hình cuối của x giây)

Target: chọn 1 trong 2 mục FTP hay E-mail. Giống như cấu hình gửi Video qua FTP hoặc E-Mail.

Cấu hình lưu video hay hình ảnh chụp lên thẻ nhớ trên thiết bị (hỗ trợ thẻ microSD). Chọn **SETUP -> SD Recording**



Trigger by:

- Always : luôn luôn gửi video
- Motion: gửi video khi có chuyển động trong khu vực đã chọn (cấu hình trong mục Motion detection)
- Shedule: gửi video theo thời gian chỉ định (phải cấu hình Time and Date trước)

Recording Type

- Snapshot : lưu lại bằng hình ảnh
- Video : lưu lại bằng clip với profile 2 được cấu hình trong Audio and Video)

SD Card:

- Keep Free Space : chọn dung lượng còn trống nhỏ nhất của thẻ nhớ
- Cyclic: tự động delete những clip cũ khi thẻ nhớ đầy.

Quản lý thẻ nhớ, chọn **SETUP** -> **SD Management**

The screenshot shows the DCS-942L web interface. The top navigation bar includes 'LIVE VIDEO', 'SETUP', 'MAINTENANCE', 'STATUS', and 'HELP'. The 'SETUP' menu is expanded, showing 'SD Management' highlighted in red. The main content area displays 'SD MANAGEMENT' for SD Card 'DCS-942L / 20121101 / 10 /'. It shows a table of video files with columns for 'Delete', 'Name', and 'Size'. The table contains five rows of video files. Below the table, there is a 'Format SD Card' button and storage statistics: 'Total : 7776128 KB, Used : 61120 KB, Free : 7715008 KB'. The right sidebar contains 'Helpful Hints..' and a 'Format SD Card' section with instructions.

Delete	Name	Size
<input type="checkbox"/>	20121101_102800.avi	8611
<input type="checkbox"/>	20121101_102900.avi	8687
<input type="checkbox"/>	20121101_103000.avi	8720
<input type="checkbox"/>	20121101_103100.avi	8708
<input type="checkbox"/>	20121101_103200.avi	8694

Hiện thị tất các clip quay (1 giây/clip)